CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 101/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định nguyên tắc; điều kiện đầu tư kinh doanh; trình tự, thủ tục thẩm tra điều kiện và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang nhân dân, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư

và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng phục vụ quốc phòng, an ninh (sau đây viết gọn là quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh) trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc tham gia ký kết có quy định khác thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

3. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng tuân thủ theo quy định của pháp luật về thương mại và pháp luật có liên quan.

4. Hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, sửa chữa, phát triển sản phẩm công nghiệp an ninh của cơ sở công nghiệp an ninh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 63/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về công nghiệp an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quân trang bao gồm:

a) Quân hiệu, phù hiệu, cấp hiệu và trang phục quy định tại Nghị định số 82/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và trang phục của Quân đội nhân dân Việt Nam;

b) Công an hiệu, phù hiệu, cấp hiệu và trang phục quy định tại Nghị định số 160/2007/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ quy định cờ truyền thống, công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và trang phục của lực lượng Công an nhân dân và Nghị định số 29/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2007/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ quy định cờ truyền thống, công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và trang phục của lực lượng Công an nhân dân;

c) Cảnh hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh phục, lễ phục, cờ hiệu của lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam quy định tại Nghị định số 61/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam;

d) Trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ quy định tại Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ.

2. Quân dụng là trang thiết bị, dụng cụ (trừ các loại quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này) được chế tạo, sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế và công năng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định để phục vụ cho các hoạt động thường xuyên, huấn luyện, dã ngoại, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Vũ khí quân dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

4. Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Trang thiết bị kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an và trang thiết bị đặc chủng là các trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện được chế tạo, sản xuất để phục vụ quốc phòng, an ninh;

b) Linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư là chi tiết điện tử, chi tiết bán dẫn, chi tiết cơ khí, bộ phận và phụ tùng, vật tư khác được chế tạo, sản xuất để thay thế, hỗ trợ hoặc bảo đảm hoạt động cho vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an và trang thiết bị đặc chủng quy định tại khoản 3 Điều này và điểm a khoản này.

5. Công nghệ chuyên dùng chế tạo, sản xuất vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh là:

a) Công nghệ chế tạo, sản xuất vũ khí quân dụng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Công nghệ chế tạo, sản xuất trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

6. Đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ quốc phòng, an ninh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn từ đầu tư, sản xuất đến cung ứng quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang nhân dân.

7. Đầu tư kinh doanh vũ khí quân dụng phục vụ quốc phòng, an ninh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, mua, bán vũ khí quân dụng cho lực lượng vũ trang nhân dân.

8. Đầu tư kinh doanh trang thiết bị chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn từ đầu tư, sản xuất đến cung ứng trang thiết bị chuyên dùng cho lực lượng vũ trang nhân dân.

9. Đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng chế tạo, sản xuất vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn từ nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, chuyển giao và dịch vụ chuyển giao công nghệ chuyên dùng để chế tạo, sản xuất vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng cho lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 4. Nguyên tắc đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh

1. Bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

2. Quản lý chặt chẽ, bảo đảm bí mật, an toàn.

3. Các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, chế tạo, sửa chữa, lắp ráp, phát triển quân trang, quân dụng, vũ khí, trang bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chỉ được thực hiện hoạt động nghiên cứu, sản xuất, chế tạo, sửa chữa, lắp ráp, phát triển khi được cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 10 Nghị định này giao nhiệm vụ, đặt hàng.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về những ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 5. Các hành vi cấm trong đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh

1. Lợi dụng hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh để xâm hại trực tiếp hoặc gián tiếp đến độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

2. Đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh khi:

a) Không được cấp có thẩm quyền đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu;

b) Sản xuất quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật quá số lượng quy định trong hợp đồng, đơn đặt hàng, văn bản giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền;

c) Không đáp ứng đủ các điều kiện đầu tư kinh doanh quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động.

3. Vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về bảo mật thông tin dưới mọi hình thức, gồm:

a) Thông tin trong hợp đồng, đơn đặt hàng, văn bản giao nhiệm vụ, hồ sơ đấu thầu và các văn bản liên quan trong đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh;

b) Thông tin liên quan đến tính năng kỹ thuật, chiến thuật, tiêu chuẩn, chất lượng, số lượng, kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

4. Chuyển giao sản phẩm hoàn chỉnh, sản phẩm chưa hoàn chỉnh, sản phẩm mẫu, sản phẩm chế thử, sản phẩm bị lỗi, hư hỏng, kém chất lượng trong quá trình sản xuất, kinh doanh quân trang, quân dụng, nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật, đề án và kết quả nghiên cứu, phát triển chuyển giao công nghệ chuyên dùng để chế tạo, sản xuất

vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh cho bên thứ ba khi chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

5. Cung cấp các văn bản không đúng với thực tế nhằm đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

6. Cản trở hoặc không chấp hành công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

7. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở, gây phiền hà, xâm phạm quyền tự do đầu tư kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp; bao che các hành vi vi phạm pháp luật của người có liên quan đến đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

Chương II
ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH QUÂN TRANG, QUÂN DỤNG, VŨ KHÍ QUÂN DỤNG, TRANG THIẾT BỊ KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ CHUYÊN DÙNG PHỤC VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 6. Điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ quốc phòng, an ninh

1. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ quốc phòng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị định này khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Hệ thống nhà xưởng, cơ sở sản xuất, kho bảo quản được bố trí riêng biệt;

b) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

2. Doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ quốc phòng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị định này khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật; hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; không có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Cơ sở công nghiệp an ninh được đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ an ninh quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 63/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về công nghiệp an ninh.

Điều 7. Điều kiện đầu tư kinh doanh vũ khí quân dụng phục vụ quốc phòng, an ninh

1. Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được đầu tư kinh doanh vũ khí quân dụng phục vụ quốc phòng, an ninh khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 79/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (sau đây viết gọn là Nghị định số 79/2018/NĐ-CP).

2. Tổ chức, doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được tham gia nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí quân dụng phục vụ quốc phòng, an ninh khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 79/2018/NĐ-CP.

Điều 8. Điều kiện đầu tư kinh doanh trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh

1. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được đầu tư kinh doanh trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có vốn điều lệ tối thiểu là 100 tỷ đồng tại thời điểm đề nghị tham gia đầu tư nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh;

b) Có quy trình, công nghệ, thiết bị, phương tiện để nghiên cứu, sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh; có trang thiết bị đo lường để kiểm tra, giám sát các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng sản phẩm;

c) Khu vực sản xuất, khu vực phụ trợ, khu vực thử nghiệm, kho, khu cất giữ, bảo quản trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh được bố trí riêng biệt và thiết kế, xây dựng đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành;

d) Có ít nhất 50 lao động kỹ thuật có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh;

đ) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

2. Doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được đầu tư kinh doanh trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định này;

b) Quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp doanh nghiệp chỉ thực hiện hoạt động mua và bán trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này thì đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này chỉ phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này hoặc đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này chỉ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm đ khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 9. Điều kiện đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh

1. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có vốn điều lệ tối thiểu là 100 tỷ đồng tại thời điểm đề nghị tham gia đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh;

b) Phòng thí nghiệm, thử nghiệm được bố trí riêng biệt và có năng lực thiết bị, công nghệ, phương tiện, trang thiết bị tiêu chuẩn đo lường đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu công nghệ;

c) Có ít nhất 50 lao động kỹ thuật có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng chế tạo, sản xuất vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh;

d) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

2. Doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng chế tạo, sản xuất vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định này;

b) Quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương III
TRÌNH TỰ THỦ TỤC THẨM TRA ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH QUÂN TRANG, QUÂN DỤNG, VŨ KHÍ QUÂN DỤNG, TRANG THIẾT BỊ KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ CHUYÊN DÙNG PHỤC VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 10. Thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này được tham gia nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí quân dụng phục vụ quốc phòng, an ninh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an:

a) Giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng sản xuất, cung ứng quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng;

b) Lựa chọn nhà thầu sản xuất, cung ứng sản phẩm quân trang, quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng;

c) Đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này được tham gia nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí quân dụng.

Điều 11. Trình tự cho phép tổ chức, doanh nghiệp đầu tư kinh doanh vũ khí quân dụng phục vụ quốc phòng, an ninh

Tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này có nhu cầu tham gia nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 10 Nghị định số 79/2018/NĐ-CP.

Điều 12. Trình tự thẩm tra điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh

1. Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an phân cấp, ủy quyền quyết định mua sắm quân trang, quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh nêu các điều kiện đầu tư kinh doanh quy định tại Nghị định này vào trong thông báo đặt hàng hoặc hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu gửi đến doanh nghiệp hoặc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Thời hạn nộp hồ sơ phải ghi rõ trong đơn đặt hàng hoặc hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

Doanh nghiệp có nhu cầu tham gia đầu tư kinh doanh có văn bản đề nghị (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này), kèm theo các văn bản chứng minh năng lực, điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, gửi đến cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có đơn đặt hàng hoặc hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu để thẩm tra.

2. Các văn bản chứng minh năng lực, điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ quốc phòng, gồm:

a) Văn bản chứng minh bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, phòng cháy chữa cháy, phòng ngừa, ứng phó sự cố và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bản sao thiết kế và các văn bản chứng minh khu vực hệ thống nhà xưởng, cơ sở sản xuất, kho bảo quản được bố trí riêng biệt và thiết kế, xây dựng đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các văn bản chứng minh năng lực, điều kiện đầu tư kinh doanh trang thiết bị kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Các văn bản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Bản sao quy trình nghiên cứu, sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị kỹ thuật; bản kê công nghệ, thiết bị, phương tiện, trang thiết bị đo lường để kiểm tra, giám sát các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng sản phẩm;

c) Danh sách số lượng và thông tin về trình độ chuyên môn kỹ thuật của đội ngũ lao động kỹ thuật;

d) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất với thời điểm doanh nghiệp đề nghị được tham gia nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa trang thiết bị kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh và các văn bản chứng minh năng lực tài chính.

4. Các văn bản chứng minh năng lực, điều kiện đối với doanh nghiệp chỉ thực hiện mua và bán trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh gồm các văn bản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

5. Các văn bản chứng minh năng lực, điều kiện đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng, gồm:

a) Các văn bản quy định tại điểm a khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều này;

b) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất với thời điểm doanh nghiệp đề nghị được tham gia kinh doanh công nghệ chuyên dùng và các văn bản chứng minh năng lực tài chính.

6. Cơ quan chức năng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện thẩm tra việc đáp ứng đủ các điều kiện đầu tư kinh doanh trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (riêng đối với hình thức đấu thầu tính từ ngày mở thầu):

a) Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh thì tiếp tục thực hiện các bước đàm phán ký hợp đồng đối với hình thức đặt hàng hoặc tiếp tục thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với hình thức đấu thầu theo quy định.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀ TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm việc thực hiện các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng.

3. Xây dựng, ban hành danh mục quân dụng phục vụ quốc phòng quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

4. Định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ an ninh.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm việc thực hiện các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ an ninh.

3. Xây dựng, ban hành danh mục quân dụng phục vụ an ninh quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

4. Định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ an ninh theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 15. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 16. Trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Duy trì thường xuyên, liên tục các điều kiện đầu tư kinh doanh trong suốt quá trình thực hiện hoạt động.

2. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng an ninh theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 17. Chế độ báo cáo

1. Chế độ báo cáo định kỳ hằng năm hoặc đột xuất:

a) Hằng năm, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện báo cáo về tình hình thực hiện kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này gửi (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính) về Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Nội dung báo cáo: gồm phần thuyết minh và mẫu biểu, cụ thể như sau:

a) Tình hình chấp hành các quy định về điều kiện kinh doanh;

b) Số lượng hợp đồng hoặc đơn đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện trong năm báo cáo;

c) Số lượng, chủng loại quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng doanh nghiệp đã thực hiện trong năm báo cáo;

d) Khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Tổ chức, doanh nghiệp gửi báo cáo về Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an trước ngày 20 tháng 12 năm báo cáo;

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 12 năm báo cáo.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

5. Báo cáo thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 01 năm 2023.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và quy định viện dẫn tại Nghị định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

3. Trường hợp doanh nghiệp đang đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh theo đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo đơn đặt hàng hoặc hợp đồng đã ký kết.

4. Doanh nghiệp đang đầu tư kinh doanh trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh nhưng chưa đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định này, thì được tiếp tục hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Hết thời hạn 12 tháng, doanh nghiệp phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Bình Minh

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 101/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giấy đề nghị thẩm tra đủ điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh
Mẫu số 02	Báo cáo tình hình thực hiện kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ
Thẩm tra đủ điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh

Kính gửi: Bộ Quốc phòng/Bộ Công an.

1. Tên doanh nghiệp:.....

- Mã số doanh nghiệp:.....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Số..... do..... cấp ngày.....

- Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.....
.....

- Điện thoại..... số fax:..... email.....

2. Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.....
.....

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:.....

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Chức danh..... Giới tính..... Quốc tịch.....

Địa chỉ thường trú:.....

3. Đề nghị Bộ Quốc phòng/Bộ Công an thẩm tra đủ điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

4. Hồ sơ kèm theo, gồm:

-

-

--*(Tên doanh nghiệp)*-- cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực các nội dung đề nghị và hồ sơ kèm theo.

....., ngày... tháng... năm...

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH DOANH QUÂN TRANG, QUÂN DỤNG, VŨ KHÍ QUÂN DỤNG, TRANG THIẾT BỊ KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ CHUYÊN DÙNG PHỤC VỤ NHIỆM VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH

.....(1).....

Kính gửi: Bộ Quốc phòng/Bộ Công an.

Tên doanh nghiệp:.....(2)..... Mã số doanh nghiệp:.....(3).....

STT	Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn vị mua	Số hợp đồng hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền (4)	Ghi chú

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

(1): Ghi từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của năm báo cáo.

(2) và (3): Tên doanh nghiệp đầy đủ (không viết tắt) và mã số doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

(4): Ghi số và ngày tháng năm hợp đồng hoặc đơn đặt hàng, kế hoạch, quyết định hoặc văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.